TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15-8-2017
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Thanh

2. Ông Nguyễn Đại Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2017/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường A, thành phố V, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần N, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường A, thành phố V, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:* Bà Lê Thị T và ông Trần N tự nguyện chung sống, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức cưới hỏi từ năm 1991. Đến năm 1999, vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện V (nay là thành phố V), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 15/01/1999.

Vợ chồng hạnh phúc một thời gian dài, đến đầu năm 2007 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác. Mặc dù, bà T đã nhiều lần khuyên giải để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng ông N không thay đổi mà còn có hành vi bạo lực với bà, dẫn đến gia đình thường xuyên mâu thuẫn, ảnh

hưởng đến việc học tập cũng như tâm sinh lý của các con ông bà. Bà T thấy cuộc sống chung của vợ chồng bà không thể hòa hợp. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông N.

- Về con chung: Bà T và ông N có 04 con chung là: Trần Thị S, sinh ngày: 29/12/1993; Trần D, sinh ngày: 10/3/1996; Trần Đ, sinh ngày: 25/6/2005 và Trần P, sinh ngày: 20/01/2008.

Hai cháu S và D đã thành niên nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Đ và P; không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V:*

- Về tố tụng:

Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là vi phạm Điều 70, 72 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V giải quyết việc hôn nhân gia đình giữa bà và ông Trần N. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông Trần N nhưng ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thị T và ông Trần N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991. Đến năm 1999, vợ chồng bà được Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện V (nay là thành phố V), tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn số 28, ngày 15/01/1999 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng bà T và ông N chung sống hạnh phúc một thời gian dài, đến đầu năm 2007 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, có hành vi bạo lực với bà T. Năm 2013, bà T có làm đơn yêu cầu ly hôn với ông N, ngày 04/9/2013 bà T tự nguyện rút đơn, tạo cơ hội để vợ chồng hòa giải, hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông N vẫn chứng nào tật nấy. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng

ông N không chấp hành, thể hiện thái độ thời ơ, bỏ mặc cuộc sống hôn nhân của ông bà.

Xét thấy: mâu thuẫn của vợ chồng bà ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Tyêu cầu được ly hôn với ông N là có cơ sở, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà T.

- *Về con chung:* Bà T và ông N có 04 con chung là: Trần Thị S, sinh ngày: 29/12/1993; Trần D, sinh ngày: 10/3/1996; Trần Đ, sinh ngày: 25/6/2005 và Trần P, sinh ngày: 20/01/2008.

Hai con chung S và D đã thành niên, bà Tuyết không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với hai con chung chưa thành niên Đ và P bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bố mẹ ly hôn là nhằm phát triển tốt cho con cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Hai cháu Đ và P có nguyện vọng được sống chung với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai con chưa thành niên, theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình, cần giao cháu Đ và cháu P cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc không yêu cầu ông Trần N cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí:*

Bà T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Ly hôn".

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T. Bà Lê Thị T được ly hôn ông Trần N.

2. Về con chung:

Bà Lê Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung Trần Đ, sinh ngày: 25/6/2005 và Trần P, sinh ngày: 20/01/2008.

Hai con chung Trần Thị S, sinh ngày: 29/12/1993 và Trần D, sinh ngày: 10/3/1996 đã thành niên, bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc không yêu cầu ông Trần N cấp dưỡng nuôi con.

* Vì lợi ích của con, hai bên có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được quyền cản trở người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm về "Ly hôn" nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0011662 ngày 09/5/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V. Bà Lê Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm Hôn nhân gia đình.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p V;
- CCTHADS t.p V;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu án văn.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Công